

TRẦN THỊ PHƯƠNG ANH*

CẤU TRÚC TÔN GIÁO TRONG CỘNG ĐỒNG DÂN TỘC THIỂU SỐ TẠI BA TUYẾN BIÊN GIỚI ĐẤT LIỀN VIỆT NAM: PHÂN TÍCH TỪ DỮ LIỆU ĐIỀU TRA¹

Tóm tắt: Bài viết phân tích cấu trúc tôn giáo trong cộng đồng dân tộc thiểu số tại ba tuyến biên giới đất liền của Việt Nam dựa trên dữ liệu từ cuộc điều tra năm 2019 về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số. Kết quả cho thấy bức tranh tôn giáo vùng biên có sự phân hóa rõ nét theo không gian địa lý, thành phần tộc người và lịch sử truyền giáo. Bài viết nhấn mạnh rằng tôn giáo ở vùng biên không chỉ là một lựa chọn cá nhân mà còn vận hành như một thiết chế xã hội trong từng bối cảnh cụ thể. Mối liên hệ chặt chẽ giữa yếu tố tộc người và loại hình tôn giáo cho thấy tôn giáo ngày càng trở thành một cấu phần quan trọng trong đời sống văn hóa - xã hội của nhiều cộng đồng dân tộc thiểu số vùng biên hiện nay.

Từ khóa: Tôn giáo tộc người, dân tộc thiểu số, cấu trúc tôn giáo, biên giới đất liền, Việt Nam.

Đặt vấn đề

Việt Nam có đường biên giới đất liền trải dài với ba tuyến biên giới là: tuyến Việt Nam - Trung Quốc kéo (1.449,566km), tuyến Việt Nam - Lào (2.337,459km), tuyến Việt Nam - Campuchia (1.137km) (Nguyễn Hồng Thao, 2021; Bộ Ngoại giao, Ủy ban biên giới Quốc gia, 2019: 7). Vùng biên giới đất liền của Việt Nam có vị trí chiến lược về an ninh, quốc phòng, kinh tế, văn hóa, xã hội của đất nước. Phần lớn các cộng đồng cư trú trên địa bàn này là người dân tộc thiểu số (DTTS). Ở không gian biên giới - nơi giao thoa giữa các nền văn hóa, dân tộc và quốc gia, tôn giáo vừa mang chiều kích bản sắc, vừa có thể là yếu tố tiềm ẩn mang lại những thay đổi đáng kể trong cấu trúc cộng đồng. Những năm gần đây, nhiều nghiên cứu định tính đã ghi nhận sự lan rộng của một số tôn giáo tại khu vực này, tuy nhiên các phân tích định lượng vẫn còn thiếu vắng, trong khi nhu cầu nhận diện hệ thống tôn giáo dựa trên số liệu khách quan là rất cần thiết cho công tác quản lý và nghiên cứu.

Dựa trên bộ dữ liệu từ cuộc Điều tra, thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số do Tổng cục Thống kê phối hợp với Ủy ban Dân tộc thực hiện năm 2019, bài viết tập trung phân tích cấu trúc tôn giáo tại ba tuyến biên giới đất liền của Việt Nam. Qua đó, phác họa bức tranh về cấu trúc tôn giáo trong các cộng đồng DTTS vùng biên, đồng thời cung cấp cơ sở thực tiễn phục vụ hoạch định chính sách dân tộc - tôn giáo phù hợp với đặc điểm từng khu vực.

Trong bài viết này, chúng tôi sử dụng dữ liệu thống kê theo các tỉnh/thành phố tại thời điểm điều tra năm 2019, thay vì quy chiếu theo 34 tỉnh mới sau sáp nhập năm 2025. Cách tiếp cận này vừa

* Viện Dân tộc học và Tôn giáo học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. Email: tranphuonganh87@gmail.com.

Ngày nhận bài: 01/8/2025; ngày phản biện: 13/8/2025; ngày duyệt đăng: 09/9/2025.

¹ Bài viết là kết quả của Nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và công nghệ cấp Bộ (2024-2025): “Bảo tồn và phát huy giá trị dân tộc, tôn giáo vùng biên giới đất liền nhằm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh, chính trị trong điều kiện hiện nay”, do ThS. Trần Thị Phương Anh chủ nhiệm, Viện Dân tộc học và Tôn giáo học là tổ chức chủ trì.

bảo đảm tính nhất quán và phản ánh trung thực cấu trúc tôn giáo gắn với bối cảnh xã hội - lịch sử cụ thể, vừa tạo thuận lợi cho so sánh học thuật và nhận diện rõ đặc thù tôn giáo ở từng địa phương biên giới. Do đó, các địa danh sử dụng trong bài viết là tên các địa phương trước sáp nhập năm 2025.

Tôn giáo trong vùng DTTS là chủ đề nhận được sự quan tâm rộng rãi bởi đặc điểm, sự đa dạng và tính chất phức tạp của các tôn giáo cũng như đặc thù văn hóa - xã hội của các cộng đồng DTTS ở Việt Nam. Trong những năm qua, đã có nhiều công trình nghiên cứu tập trung phân tích đời sống tôn giáo của người DTTS theo từng khu vực địa lý. Tại miền núi phía Bắc, phần lớn các nghiên cứu đều nhấn mạnh đến sự phát triển nhanh chóng, có tính “đột phá” của đạo Tin Lành, đặc biệt trong người Hmông (Mông) (Vương Duy Quang, 1994; Nguyễn Văn Thắng, 2009; Nguyễn Văn Minh và cộng sự, 2011; Hoàng Minh Đô, 2013; Nguyễn Khắc Đức, 2024). Nghiên cứu của Viện Nghiên cứu Tôn giáo (2022) cũng khái quát hiện trạng các tôn giáo đã thiết chế hóa trong khu vực, đồng thời ghi nhận rằng: mặc dù các tôn giáo này đã hiện diện từ lâu nhưng chỉ đạo Tin Lành có sự gia tăng đáng kể về số lượng tín đồ. Ở khu vực duyên hải miền Trung, số lượng nghiên cứu còn hạn chế, chủ yếu tập trung vào quá trình truyền giáo và mở rộng ảnh hưởng của Công giáo (Đoàn Triệu Long, 2015; Nguyễn Phú Lợi, 2021), cũng như các nghiên cứu tại một số địa bàn đặc thù như tỉnh Quảng Trị (Thảo Nguyên, 2012; Đoàn Triệu Long, 2014), hoặc đời sống tôn giáo của người Chăm ở Nam Trung Bộ với Bà La môn giáo, Bani và Islam giáo. Khu vực Tây Nguyên, có tỷ lệ người DTTS theo tôn giáo khá cao với sự phổ biến của các tôn giáo như Công giáo, Tin Lành hay Phật giáo (Chu Văn Tuấn, 2013; Ngô Quốc Đông, 2015; Ngô Văn Minh, 2022). Ở khu vực Tây Nam Bộ, nghiên cứu tập trung nhiều vào Phật giáo Nam tông trong cộng đồng Khơ-me (Khmer), Islam giáo (Hồi giáo) trong người Chăm, cũng như tín ngưỡng truyền thống của người Hoa. Những nghiên cứu này cho thấy sự gắn bó mật thiết giữa tôn giáo và bản sắc tộc người trong không gian cư trú truyền thống.

Phân loại các công trình nghiên cứu theo loại hình tôn giáo cho thấy những nghiên cứu về Phật giáo trong cộng đồng DTTS còn khá thưa thớt (Đông Văn Thu, 2013; Thích Gia Quang 2014; Lê Trần Quyên, 2021). Trái lại, các nghiên cứu về Công giáo và Tin Lành trong các cộng đồng DTTS phong phú và đa dạng hơn, phản ánh đúng xu thế phát triển mạnh mẽ và thích ứng cao của hai tôn giáo này trong vùng DTTS. Dù cùng một tôn giáo nhưng do khác biệt về tộc người hay địa bàn cư trú dẫn đến tình trạng phát triển của mỗi tôn giáo ở từng tộc người hay địa phương có sự khác biệt nhất định (Nguyễn Văn Minh, 2022: 21). Các nghiên cứu cũng chỉ ra hiện tượng cải đạo, đổi đạo dưới ảnh hưởng của truyền giáo, sự chuyển đổi văn hóa và khủng hoảng thiết chế truyền thống, trong khi một số khác tiếp cận tôn giáo vì lý do phi đức tin như tò mò, lợi ích từ thiện, chứ chưa thực sự là sự lựa chọn tinh thần xuất phát từ niềm tin cá nhân (Lê Tâm Đắc, 2020).

Từ thực tiễn và những khoảng trống trong các nghiên cứu hiện có, bài viết này thông qua việc phân tích dữ liệu điều tra quy mô lớn sẽ góp phần định hình một bức tranh tổng thể về cấu trúc tôn giáo của người DTTS tại vùng biên giới đất liền Việt Nam trong bối cảnh đương đại.

Về phương pháp, bài viết phân tích dữ liệu về tôn giáo của 53 DTTS tại 25 tỉnh thành biên giới qua xử lý dữ liệu bằng phần mềm. Theo kết quả của bộ dữ liệu này, có 2.216.181 người được điều tra². Trong số đó, có 2.104.816 người DTTS, số còn lại là người Kinh (111.341 người) và

² Số lượng này ít hơn so với số mẫu được công bố (2.216.731 người) của cuộc điều tra là 550 người (Ủy ban Dân tộc, Tổng cục Thống kê, 2020: 34).

người nước ngoài (24 người), chiếm 5% tổng số mẫu điều tra. Bên cạnh phân tích dữ liệu chung về tình hình tôn giáo của người DTTS ở Việt Nam, đề tập trung làm rõ bức tranh tôn giáo tại khu vực biên giới đất liền, bài viết tiến hành phân tích chuyên sâu đối với 1.319.342 người DTTS cư trú tại 24 tỉnh biên giới³. Ngoài ra, bài viết cũng sử dụng phương pháp phân tích tài liệu thứ cấp nhằm hệ thống hóa các công trình nghiên cứu, tài liệu liên quan đến dân tộc, tôn giáo vùng biên giới trong các nhóm DTTS. Việc kết hợp phân tích định lượng từ dữ liệu thống kê với các nguồn tài liệu thứ cấp giúp đảm bảo tính toàn diện, chiều sâu và liên ngành trong việc tiếp cận và lý giải cấu trúc tôn giáo trong người DTTS tại ba tuyến biên giới đất liền Việt Nam hiện nay.

1. Vài nét về tôn giáo của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam

Kết quả phân tích từ cuộc *Điều tra, thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số* năm 2019 cho thấy, trong tổng số hơn 2,1 triệu người DTTS được khảo sát, có khoảng 17% xác nhận có theo một tôn giáo cụ thể. Tuy chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ, song về mặt cấu trúc xã hội, đây vẫn là một bộ phận dân cư có quy mô đủ lớn, có sự tập trung rõ rệt về không gian địa lý, thành phần tộc người cũng như loại hình tôn giáo. Cuộc điều tra ghi nhận 11 loại hình tôn giáo của các DTTS, ít hơn so với cuộc *Tổng điều tra dân số và nhà ở* năm 2019 là 5 tôn giáo⁴. Việc các tôn giáo này không được ghi nhận trong cuộc điều tra về DTTS có thể do số lượng tín đồ DTTS theo các tôn giáo này quá nhỏ để đảm bảo tính đại diện thống kê trong một cuộc điều tra quy mô quốc gia tập trung vào nhóm DTTS. Đồng thời, phần nào phản ánh thực tế ảnh hưởng của các tôn giáo kể trên chủ yếu tập trung trong cộng đồng người Kinh, ở một số địa bàn đặc thù như vùng đồng bằng hay đô thị thay vì lan rộng đến những địa bàn biên giới.

Trong cộng đồng DTTS hiện nay, ba tôn giáo có ảnh hưởng lớn nhất là Tin Lành, Phật giáo và Công giáo. Tin Lành chiếm tỷ lệ cao nhất, với 40,3% tổng số người DTTS có tôn giáo; tiếp đến là Phật giáo (28,2%) và Công giáo (23,6%). Các tôn giáo khác hiện diện ở quy mô nhỏ hơn, như Islam giáo (4,2%) và Bà La môn giáo (3%), tập trung chủ yếu trong phạm vi một số tộc người và địa bàn nhất định. Nhóm còn lại có quy mô quá nhỏ để tiến hành các phân tích định lượng về phân bố không gian, giới tính hay địa bàn cư trú.

Kết quả điều tra cho thấy tỷ lệ theo tôn giáo giữa các nhóm DTTS có sự phân hóa rõ rệt. Một số tộc người có tỷ lệ theo tôn giáo cao như Khơ-me, Gia-rai, Ê-đê, Ba-na, Xơ-đăng, Cơ-ho, Chăm, Mnông, Xtiêng, Mạ, Chơ-ro, Chu-ru,... Ngược lại, nhiều tộc người gần như không có người theo tôn giáo, tiêu biểu như Kháng, Xinh-mun, Tà-ôi, La Ha, La Hủ, Lự, Lô Lô, Chứt, Công, Bó Y, Si La, Ô-đu,... Đây là những tộc người có quy mô dân số nhỏ, cư trú rải rác tại các vùng núi cao và hệ thống tín ngưỡng truyền thống vẫn đóng vai trò chủ đạo trong đời sống tinh thần.

³ Cuộc Điều tra 53 DTTS năm 2019 được thực hiện trên phạm vi 54 tỉnh, thành phố, nơi có đông người DTTS sinh sống. Do đó, cuộc điều tra này không thực hiện tại một số tỉnh thành - nơi có ít người DTTS sinh sống, trong đó có tỉnh Đồng Tháp là tỉnh biên giới nhưng không có trong cuộc điều tra này do tỷ lệ người DTTS ở đây chỉ chiếm 0,13% tổng số dân của tỉnh (Xem thêm Biểu 1.1: Dân số theo thành thị, nông thôn, vùng kinh tế - xã hội và tỉnh, thành phố, thời điểm 01/4/2019 tại Ủy ban Dân tộc, Tổng cục Thống kê, 2020: 86).

⁴ Có 5 loại hình tôn giáo không xuất hiện trong cơ cấu tôn giáo của người DTTS là: 1) Bửu Sơn Kỳ Hương; 2) Giáo hội Phật đường Nam tông Minh Sư đạo; 3) Hội thánh Minh Lý đạo - Tam tông miếu; 4) Giáo hội Các thánh hữu Ngày sau của Chúa Giê su Ky tô (Mormon) và 5) Phật giáo Hiếu Nghĩa Tà Lon.

Xét theo phân bố của các DTTS theo vùng địa lý cho thấy các tộc người sinh sống tại khu vực miền núi phía Bắc và duyên hải miền Trung có tỷ lệ theo tôn giáo rất thấp. Việc duy trì hệ thống tín ngưỡng dân gian, thờ cúng tổ tiên, các nghi lễ liên quan đến môi trường tự nhiên, cùng với mạng lưới dòng họ bền chặt khiến cho các tôn giáo thể chế hóa khó có thể thâm nhập vào những cộng đồng này. Ngược lại, các dân tộc sinh sống tại Tây Nguyên và một phần Nam Bộ lại thể hiện mức độ gắn bó rất cao với những tôn giáo đã thể chế hóa như Tin Lành, Công giáo và Phật giáo Nam tông.

Trong khi một số tộc người có quy mô dân số lớn ở miền núi phía Bắc có tỷ lệ theo tôn giáo rất thấp như Tày (0,1%), Thái (0,1%), Nùng (0,2%) thì một số tộc người có quy mô dân số lớn ở khu vực Tây Nguyên và Tây Nam Bộ lại có tỷ lệ người theo tôn giáo khá cao, tiêu biểu như Ba-na (38%), Ê-đê (42,7%), Gia-rai (45,4%), Cơ-ho (81,7%), Mnông (68%), Khơ-me (54,2%) và Chăm (76,4%). Đáng chú ý, một số tộc người có quy mô dân số nhỏ lại có tỷ lệ người theo tôn giáo rất cao, như Chu-ru, dù chỉ đứng thứ 34/53 về quy mô dân số trong số các DTTS (Cục Thống kê, 2024), lại có tới 93,4% người dân theo một tôn giáo chính thức - một con số gần như toàn bộ cộng đồng. Tương tự, dân tộc Mạ xếp thứ 29/53 về quy mô dân số (Cục Thống kê, 2024) với 85,6% số người theo tôn giáo. Dân tộc Xtiêng xếp thứ 21/53 (Cục Thống kê, 2024) cũng ghi nhận tỷ lệ người theo tôn giáo là 73,9%. Những số liệu này cho thấy sự hiện diện của tôn giáo có thể đạt mức phổ biến cao trong một số tộc người và gợi ra mối liên hệ tôn giáo - tộc người đặt trong bối cảnh cụ thể đã khiến cho việc tiếp nhận và chuyển đổi tôn giáo của một số tộc người diễn ra mạnh mẽ.

Phân tích cơ cấu tôn giáo của các DTTS cho thấy có mối liên hệ chặt chẽ giữa tôn giáo và tộc người. Một số cộng đồng thể hiện mức độ tập trung tôn giáo rất cao, tiêu biểu là người Khơ-me với 99,1% tín đồ theo Phật giáo; người Hmông (92,9%), Dao (97,3%) và Sán Chay (92,4%) theo Tin Lành; hay người Mường (93,2%) và Xơ-đăng (92,4%) theo Công giáo. Bên cạnh đó, một số tộc người có sự đồng tồn tại của nhiều tôn giáo. Ở Tây Nguyên, người Ê-đê chủ yếu theo Tin Lành với 78,4% và một bộ phận theo Công giáo (20,6%); người Gia-rai có 59,9% theo Tin Lành và 39% theo Công giáo. Ngược lại, ở các dân tộc Ba-na và Mạ, Công giáo lại giữ vị trí chủ đạo (73,9% và 71,4%), trong khi Tin Lành chỉ chiếm khoảng một phần tư (26,1% và 27,5%). Ngoài ra, một số cộng đồng có sự đa dạng tôn giáo cao, như người Khơ-me, Chăm, Hmông, Gia-rai, Ê-đê... với sự tồn tại của 7 - 9 loại hình tôn giáo khác nhau.

Dữ liệu điều tra củng cố nhận định trước đó cho rằng, các cộng đồng DTTS ở Việt Nam đã hình thành nên những “cộng đồng tộc người - tôn giáo” (ethno-religious community) (Nguyễn Văn Minh, 2022: 23), nơi tôn giáo gắn liền với căn tính và tổ chức xã hội của mỗi tộc người. Ở chiều kích ngược lại, chính các đặc điểm tộc người - bao gồm cấu trúc xã hội, mô hình tổ chức cộng đồng, tín ngưỡng truyền thống, ngôn ngữ... lại có ảnh hưởng sâu sắc đến cách thức tiếp nhận và thực hành tôn giáo của các nhóm DTTS. Không phải mọi cộng đồng DTTS đều tiếp cận tôn giáo theo cùng một cách, thay vào đó, tôn giáo đã được “tộc người hóa”, tái cấu trúc để phù hợp với văn hóa địa phương, bản sắc tộc người. Ở phần tiếp theo, bài viết sẽ đi sâu phân tích cấu trúc tôn giáo trong cộng đồng DTTS ở ba tuyến biên giới đất liền, qua đó làm rõ hơn những đặc thù tôn giáo gắn với từng không gian cư trú và tộc người cụ thể vùng biên giới.

2. Thực trạng cấu trúc tôn giáo trong các cộng đồng dân tộc thiểu số ở ba tuyến biên giới

2.1. Khái quát chung về tình hình tôn giáo trong các cộng đồng dân tộc thiểu số ở khu vực biên giới

Dữ liệu điều tra cho thấy, trong hơn 1,3 triệu người DTTS cư trú tại các tỉnh biên giới đất liền, có khoảng 15% theo tôn giáo. Tỷ lệ này thấp hơn mức trung bình của DTTS trên cả nước (17%), nhưng lại cao hơn tỷ lệ chung của dân số Việt Nam (13,7%) theo số liệu cùng năm 2019 của Tổng cục Thống kê (Thành Chung, 2019). Điều này cho thấy, dù điều kiện kinh tế - xã hội ở vùng biên giới còn nhiều khó khăn, nhưng tôn giáo vẫn hiện diện và phát triển rõ nét trong cộng đồng DTTS.

Xét về cơ cấu tôn giáo, mặc dù Tin Lành, Công giáo và Phật giáo đều giữ vai trò chủ đạo trong các cộng đồng DTTS song có sự khác biệt đáng kể giữa các tỉnh biên giới và mặt bằng chung toàn quốc. Ở vùng biên giới, đạo Tin Lành có tỷ trọng áp đảo với 55,6% tổng số tín đồ DTTS, cao hơn nhiều so với mức 40,3% trong cộng đồng DTTS cả nước. Ngược lại, Phật giáo - vốn là tôn giáo lớn nhất toàn quốc - lại chỉ chiếm 12,9% trong DTTS ở vùng biên giới, tức chưa bằng một nửa so với tỷ lệ 28,2% trên phạm vi cả nước, chủ yếu gắn với người Khơ-me ở Tây Nam Bộ. Công giáo phát triển ổn định trong người DTTS với 28,4% ở vùng biên giới và 23,6% chung trong người DTTS toàn quốc. Các tôn giáo khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong cơ cấu tôn giáo của người DTTS vùng biên giới.

Tại vùng biên có ba tôn giáo chính: Tin Lành, Công giáo và Phật giáo - chiếm tới 96,9% tổng số tín đồ. Trong đó, Tin Lành chiếm hơn một nửa tổng số người DTTS vùng biên giới có tôn giáo. Sự phát triển mạnh mẽ của tôn giáo này được ghi nhận trong nhiều nghiên cứu (Nguyễn Văn Minh và cộng sự, 2011: 5-6; Hoàng Minh Đô, 2013: 46-51), gắn liền với các yếu tố như sự truyền bá tích cực (Hồ Tấn Sáng, 2008: 31; Lê Đình Lợi, 2012: 48), tính phù hợp và vai trò hỗ trợ cộng đồng của tôn giáo này (Trần Thị Phương Anh, 2016: 76-84; Vũ Thị Thu Hà, 2018: 112-130), và đặc biệt là nhu cầu tâm linh của một bộ phận người dân (Nguyễn Quang Hưng, 2015: 30). Mặt khác, với hệ thống tổ chức linh hoạt, ít đòi hỏi nghi lễ phức tạp, Tin Lành tỏ ra phù hợp với vùng DTTS có điều kiện sống còn nhiều khó khăn (Nguyễn Quang Hưng, 2017: 91-93). Tuy nhiên, sự phát triển nhanh chóng của Tin Lành trên thực tế cũng đã làm biến đổi mạnh mẽ cấu trúc văn hóa - xã hội truyền thống, gây đứt gãy một số thiết chế truyền thống của các tộc người.

Tiếp theo là Công giáo, chiếm gần 1/3 tổng số tín đồ, cho thấy tôn giáo này duy trì ảnh hưởng đáng kể trong một số cộng đồng DTTS (Ngô Quốc Đông, 2015: 50-54; Nguyễn Phú Lợi, 2021: 10-33), đặc biệt là ở khu vực Tây Nguyên, Nam Trung Bộ hoặc một số vùng đồng bằng có người DTTS cư trú đan xen. Sự hiện diện của Công giáo ở khu vực biên giới với Lào và Campuchia đậm đặc hơn hẳn so với khu vực biên giới với Trung Quốc (xem thêm Bảng 1). Một đặc điểm nổi bật của Công giáo ở vùng DTTS là sự phát triển theo mô hình “làng đạo” hoặc “cộng đồng đạo gốc”. Người dân sau khi theo đạo thường sống tập trung thành nhóm/ cộng đồng, có nhà thờ, linh mục, giáo lý viên, tổ chức giáo xứ chặt chẽ, giúp duy trì niềm tin và truyền đạo cho thế hệ sau. Việc kết hợp truyền đạo với các hoạt động giáo dục, y tế và từ thiện giúp khẳng định vị trí của Công giáo, nhờ đó thu hút một bộ phận người DTTS mong muốn cải thiện đời sống. Ngoài ra, Công giáo cũng có những nỗ lực bản địa hóa như học ngôn ngữ DTTS địa phương, đào tạo giáo dân và linh mục người DTTS. Tuy vậy, sự phát triển của Công giáo trong vùng DTTS vẫn không đồng đều giữa các dân tộc, các địa bàn

khác nhau. Sự chênh lệch này phản ánh cả yếu tố truyền giáo và mức độ chấp nhận của các cộng đồng tộc người khác nhau đối với một tôn giáo tổ chức chặt chẽ như Công giáo.

Tiếp đến là Phật giáo, tuy có số lượng tín đồ lớn nhất cả nước, nhưng Phật giáo chỉ chiếm tỷ lệ 12,9% trong cơ cấu tôn giáo của các cộng đồng DTTS vùng biên giới. So với hai tôn giáo trên, Phật giáo có sự phân bố địa lý không đồng đều. Sự phát triển của Phật giáo trong vùng DTTS nói chung và vùng biên giới nói riêng có đặc điểm khá đặc thù, liên quan đến những yếu tố thuộc về văn hóa - lịch sử của từng khu vực và tộc người (Ngô Quốc Đông, 2015: 62). Tín đồ Phật giáo người DTTS vùng biên chủ yếu là người Kơ-me, cư trú tại các tỉnh Tây Nam Bộ như An Giang, Kiên Giang, ... Với họ, Phật giáo không chỉ là tôn giáo mà còn là đời sống văn hóa - xã hội của cộng đồng. Chùa đóng vai trò như trường học, nơi sinh hoạt cộng đồng, trung tâm lưu giữ văn hóa và truyền thống. Trước đây, nam giới Kơ-me có tục đi tu báo hiếu, nhưng ngày nay đã có sự chuyển biến (Huỳnh Hiếu Trung, 2017: 82-84; Nguyễn Phú Lợi, 2022: 61-63). Ở đây, Phật giáo có tính bản địa rất cao, hòa nhập sâu sắc với lối sống, ngôn ngữ và nghi lễ tộc người. Ngoài người Kơ-me ở Tây Nam Bộ thì Phật giáo cũng thâm nhập vào một số cộng đồng DTTS ở khu vực Tây Nguyên thông qua các hoạt động từ thiện, y tế, giáo dục, ... từ đó đã mang lại một số kết quả bước đầu trong việc phát triển tín đồ người DTTS (Ngô Quốc Đông, 2015: 55). Trong khi đó, ở các vùng DTTS miền núi phía Bắc, sự hiện diện của Phật giáo rất hạn chế (Lê Trần Quyên, 2021: 132-137; Trần Đức Tùng, 2023: 15), chủ yếu trong người Kinh và một số tộc người có lịch sử giao lưu lâu dài với người Kinh. Với vùng biên giới, một số nghiên cứu cho rằng Phật giáo đã xuất hiện từ thời nhà Trần với những dấu tích của các ngôi chùa cổ, văn bia, minh chuông, ... Ngày nay, những lớp trầm tích của Phật giáo vẫn hiện diện trong đời sống của các tộc người vùng biên giới, giao thoa với văn hóa, tín ngưỡng tộc người (Trần Đức Tùng, 2023: 15-17). Mặc dù các nghiên cứu đều khẳng định Phật giáo đã sớm truyền giáo lên vùng miền núi phía Bắc và các vùng DTTS khác (Lê Trần Quyên, 2021: 132-137; Viện Nghiên cứu Tôn giáo, 2022: 28-37; Ngô Văn Minh, 2022: 5; Trần Đức Tùng, 2023: 15), nhưng hiệu quả trong vùng DTTS còn hạn chế. Có nhiều nguyên nhân dẫn tới sự khó phát triển và hạn chế ảnh hưởng của Phật giáo trong vùng DTTS. Một mặt, bộ phận người DTTS theo Phật giáo chủ yếu do tò mò, vì các hoạt động từ thiện hoặc giao lưu văn hóa, chứ chưa thật sự hiểu và thực hành giáo lý Phật giáo. Mặt khác, khó khăn trong việc truyền bá đạo Phật bắt nguồn từ sự khác biệt với tín ngưỡng truyền thống, tính trừu tượng của giáo lý, rào cản ngôn ngữ và thiếu tầng sĩ biết tiếng dân tộc (Lê Tâm Đắc, 2020). Thêm vào đó, Phật giáo Việt Nam, đặc biệt là Phật giáo Bắc tông, có xu hướng truyền bá nhẹ nhàng, không mang tính chất vận động cải đạo mạnh như Tin Lành. Ở những vùng DTTS, các hoạt động Phật giáo thường thông qua việc xây chùa, tổ chức lễ hội, từ thiện hoặc giáo dục đạo đức, chứ không trực tiếp truyền đạo hay làm thay đổi niềm tin truyền thống một cách quyết liệt. Điều này khiến cho Phật giáo phát triển mang tính hòa nhập hơn là chuyển đổi, thường song song hoặc dung hợp với tín ngưỡng bản địa. Vì vậy, Phật giáo khi hiện diện trong đời sống các tộc người vùng biên giới không hình thành nên những cộng đồng tín đồ thuần nhất như Công giáo hay Tin Lành, mà thường hòa lẫn, tiếp biến và cộng hưởng sâu sắc với văn hóa, tín ngưỡng bản địa. Những lớp văn hóa Phật giáo thấm thấu vào đời sống tinh thần của đồng bào, nhưng lại không dễ để phân định rạch ròi đâu là yếu tố thuần tôn giáo, đâu là thành tố văn hóa dân tộc. Chính sự đan xen mềm mại ấy khiến Phật giáo dù có ảnh hưởng nhất định về mặt biểu tượng và tâm linh, nhưng lại ít được ghi nhận rõ ràng trong cơ cấu tôn giáo chính thức của các cộng đồng dân tộc vùng biên. Điều

này lý giải vì sao, trong khi Công giáo và Tin Lành định hình được mạng lưới tín đồ rõ rệt, thì Phật giáo lại hiện diện một cách mờ nhạt và phân tán hơn trong bức tranh tôn giáo ở các khu vực biên viễn. Một điểm khác đáng lưu ý về Phật giáo vùng biên giới, dù số lượng tín đồ người DTTS không lớn, nhưng Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã chú trọng xây dựng nhiều cơ sở thờ tự như những “cột mốc tâm linh” ở vùng phen dậu của tổ quốc. Những ngôi chùa này không chỉ phục vụ nhu cầu tín ngưỡng, tâm linh của người dân vùng biên, mà còn góp phần khẳng định chủ quyền quốc gia theo cách riêng của văn hóa Phật giáo. Tiêu biểu như chùa Phật Tích Trúc Lâm Bản Giốc, tỉnh Cao Bằng; chùa Tân Thanh, tỉnh Lạng Sơn (Ngọc Trà, 2024; Đình Trường và cộng sự, 2024) được xây dựng gần sát biên giới với Trung Quốc. Các công trình này được đặt tại những vị trí có tính biểu tượng cao, khẳng định chủ quyền quốc gia nơi phen dậu Tổ quốc.

Ngoài ba tôn giáo chính, một số tôn giáo khác như Islam giáo (2,5%), Cơ đốc Phục lâm (0,3%), và Cao Đài (0,3%) cũng có hiện diện nhưng ở mức rất thấp. Một số tôn giáo khác như Baha’i, Phật giáo Hòa Hảo, Tịnh độ Cư sĩ Phật hội Việt Nam, hay Phật hội Tứ Ân Hiếu Nghĩa cũng xuất hiện nhưng tỷ lệ tín đồ không đáng kể, dưới 10 người, do đó chúng tôi sẽ không đưa các tôn giáo này vào phân tích khi đề cập tới tình hình tôn giáo ở vùng biên giới.

Từ cơ cấu trên có thể thấy, đời sống tôn giáo trong cộng đồng DTTS tại khu vực biên giới tuy có đa dạng về loại hình tôn giáo, nhưng thực chất lại tập trung cao vào một số tôn giáo có khả năng thích ứng với môi trường vùng cao và vùng xa. Điều này tạo nên một cấu trúc tôn giáo vừa phong phú về danh mục, vừa tập trung về thực tiễn.

2.2. Cấu trúc tôn giáo theo tuyến biên giới⁵

Dữ liệu thống kê cho thấy tình trạng theo tôn giáo của người DTTS tại vùng biên giới đất liền Việt Nam có sự phân hóa rõ rệt giữa ba tuyến biên giới, phản ánh đặc điểm khác biệt về địa lý, dân cư, văn hóa và lịch sử truyền giáo của từng khu vực.

Tuyến biên giới Việt Nam - Campuchia có tỷ lệ người DTTS theo tôn giáo cao nhất (74,5%), thể hiện bức tranh tôn giáo sôi động và đa dạng, với sự hiện diện của Phật giáo Nam tông trong cộng đồng Khơ-me và đạo Tin Lành trong các dân tộc Ê-đê, Gia-rai, Mnông, Xtiêng,... Ngược lại, tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc có tỷ lệ người DTTS theo tôn

⁵ Ba tuyến biên giới được sắp xếp theo các tỉnh biên giới, ở những điểm giáp ranh giữa ba quốc gia sẽ được chia nhỏ đến đơn vị xã. Cụ thể như sau:

1. Tuyến biên giới đất liền giữa Việt Nam - Trung Quốc trước ngày 01/7/2025 bao gồm các tỉnh: Quảng Ninh, Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu.
2. Tuyến biên giới đất liền giữa Việt Nam - Lào trước ngày 01/7/2025 bao gồm các tỉnh: Điện Biên, Sơn La, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, và một phần Kon Tum.
3. Tuyến biên giới đất liền giữa Việt Nam - Campuchia trước ngày 01/7/2025 bao gồm các tỉnh: phần còn lại của tỉnh Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Bình Phước, Tây Ninh, Long An, Đồng Tháp, An Giang, Kiên Giang.

Bảng phân loại này căn cứ theo dữ liệu tôn giáo để phục vụ bài viết. Theo đó, tỉnh Điện Biên có đường biên giới với cả Trung Quốc và Lào. Trong đó, có hai xã giáp với Trung Quốc là xã Sen Thượng và xã Sín Thầu (xã này nằm ở ngã ba biên giới, giáp với cả Trung Quốc và Lào) thì những người tham gia cuộc điều tra ở cả hai xã này đều không phải tín đồ theo tôn giáo. Vì vậy, trong bài viết này, chúng tôi xếp tỉnh Điện Biên vào khu vực biên giới với Lào. Với tỉnh Kon Tum, các xã biên giới giáp với Lào (xã Đăk Dục có 03/675 người theo tôn giáo, xã Đăk Nông có 01/407 người theo tôn giáo, xã Đăk Xú có 380/ 683 người theo tôn giáo và xã Bờ Y giáp với cả Lào và Campuchia cũng chỉ có 07/2301 người theo tôn giáo, được xếp vào nhóm này) và các xã nằm về phía Bắc giáp với Lào được phân vào nhóm biên giới Việt Nam - Lào. Các xã biên giới giáp với Campuchia và các xã nằm về phía Bắc giáp với Lào được phân vào nhóm biên giới Việt Nam - Campuchia.

giáo đạt 14,3%, thấp hơn nhiều nhưng lại nổi bật với xu hướng lan rộng mạnh mẽ của đạo Tin Lành. Tuyến biên giới Việt Nam - Lào là nơi có tỷ lệ tín đồ thấp nhất (11,2%), phản ánh sự gắn bó bền vững của các cộng đồng DTTS như Thái, Khơ-mú, Tà-ôi,... với tín ngưỡng truyền thống. Tuy nhiên, một số địa phương nằm ở ngã ba biên giới như Điện Biên và Kon Tum lại có tỷ lệ người theo tôn giáo khá cao, tạo nên những điểm nhấn riêng biệt trên tuyến biên giới này.

Như vậy, có thể thấy tình trạng theo tôn giáo của người DTTS ở vùng biên giới có sự khác biệt đáng kể giữa ba tuyến, cho thấy tôn giáo tại vùng biên không đồng nhất mà mang tính địa phương sâu sắc. Đồng thời, những đặc thù trong đời sống tôn giáo của người DTTS tại biên giới không chỉ khác biệt về tình trạng theo tôn giáo mà còn mang đặc trưng riêng về cơ cấu tôn giáo ở từng tuyến. Cụ thể như sau:

Bảng 1: Cơ cấu tôn giáo của người dân tộc thiểu số theo ba tuyến biên giới (%)

<i>Cơ cấu tôn giáo của người DTTS</i>	<i>Biên giới đất liền Việt Nam - Trung Quốc</i>	<i>Biên giới đất liền Việt Nam - Lào</i>	<i>Biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia</i>
Đạo Tin Lành	95,6	44,7	52,5
Công giáo	3,5	54,5	26,3
Phật giáo	0,1	0,3	17,2
Islam giáo (Hồi giáo)	0,0	0,0	3,4
Cơ đốc Phục lâm	0,8	0,4	0,2
Đạo Cao Đài	-	0,0	0,4
Tổng số	100	100	100

Nguồn: Ủy ban Dân tộc và Tổng cục Thống kê, 2020

Cơ cấu tôn giáo của từng tuyến biên giới được phân hóa rất rõ rệt. Tuyến biên giới đất liền giữa Việt Nam và Trung Quốc cho thấy một đặc điểm nổi bật là *sự áp đảo gần như tuyệt đối của đạo Tin Lành*. Với 95,6% tổng số người DTTS có tôn giáo là tín đồ Tin Lành, tỷ lệ này không chỉ phản ánh xu hướng tôn giáo chung của khu vực, mà còn cho thấy sự phát triển sâu rộng của đạo Tin Lành ở vùng biên giới phía Bắc, chủ yếu trong người Hmông và một bộ phận người Dao. Phần còn lại của cơ cấu tôn giáo tại khu vực này phân bố nhỏ lẻ với 3,5% theo Công giáo, 0,8% theo Cơ đốc Phục lâm và 0,1% theo Phật giáo. Như vậy, cơ cấu tôn giáo tại tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc mang tính đơn nhất, với sự vượt trội gần như tuyệt đối của đạo Tin Lành, đồng thời cho thấy ít có sự đa dạng tôn giáo tại đây.

Ở tuyến biên giới Việt Nam - Lào, cơ cấu tôn giáo của người DTTS thể hiện đặc điểm đáng chú ý là sự chiếm ưu thế của Công giáo, với tỷ lệ 54,5% tổng số tín đồ, vượt lên trên cả đạo Tin Lành - vốn phổ biến trong các cộng đồng DTTS ở biên giới phía Bắc và một số tỉnh Tây Nguyên. Sự phát triển mạnh của Công giáo tại đây gắn với các dòng truyền giáo, đặc biệt ở các tỉnh như Thanh Hóa, Kon Tum, cùng với vai trò của các dòng tu trong các hoạt động về y tế, giáo dục, xã hội. Công giáo là một thành tố quan trọng trong đời sống cộng đồng, gắn liền với sự phát triển của cộng đồng và sự ổn định xã hội tại Tây Nguyên (Diệu Thanh, 2013: 36-39). Trong khi đó, đạo Tin Lành dù không chiếm ưu thế như ở các tuyến biên giới khác, nhưng vẫn có sức lan tỏa mạnh mẽ với 44,7%. Các tôn giáo còn lại không đáng kể.

Tuyến biên giới Việt Nam - Campuchia cho thấy có sự đa dạng cao trong cơ cấu tôn giáo với sự tồn tại đồng thời của nhiều tôn giáo: đạo Tin Lành 52,5%, Công giáo 26,3% và Phật giáo 17,2% - cao nhất trong ba tuyến. Ngoài ra, khu vực này còn có sự xuất hiện của Islam giáo (3,4%) và đạo Cao Đài (0,4%). Tóm lại, khu vực biên giới Việt Nam - Campuchia là không gian mở về tôn giáo, nơi các tôn giáo cùng tồn tại, tạo nên cấu trúc tôn giáo đa trung tâm, góp phần giữ gìn bản sắc tộc người và ổn định tổ chức xã hội vùng biên.

Nhìn chung, cơ cấu tôn giáo của người DTTS tại ba tuyến biên giới cho thấy một bức tranh tôn giáo phân hoá sâu sắc theo không gian địa lý - lịch sử - tộc người. Sự khác biệt giữa ba tuyến không chỉ phản ánh quá trình tiếp xúc tôn giáo và truyền giáo khác nhau, mà còn cho thấy mức độ dung hợp hay phân rã bản sắc dân tộc qua tôn giáo. Trong bối cảnh toàn cầu hoá và tái cấu trúc tộc người hiện nay, việc nhận diện bản đồ tôn giáo vùng biên giới là cần thiết để có những chính sách tôn giáo và dân tộc phù hợp, bảo đảm sự ổn định xã hội, đoàn kết dân tộc và an ninh vùng biên.

3. Một vài nhận xét và kết luận

Việc nhận diện đầy đủ, hệ thống cấu trúc tôn giáo của cộng đồng DTTS tại ba tuyến biên giới đất liền không chỉ góp phần phác họa bức tranh toàn cảnh về đời sống tôn giáo mà còn là cơ sở thiết thực để hoạch định chính sách phù hợp, đảm bảo ổn định chính trị, an ninh - quốc phòng và phát triển bền vững vùng biên giới. Kết quả từ cuộc *Điều tra, thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019* cho thấy sự hiện diện và tính đặc thù của tôn giáo trong không gian biên giới. Cơ cấu tôn giáo tại vùng biên giới cho thấy sự ảnh hưởng đáng kể của đạo Tin Lành trong người DTTS ở tuyến biên giới Việt - Trung, Việt - Lào và Việt Nam - Campuchia ở khu vực Tây Nguyên. Ngược lại, Phật giáo - dù là tôn giáo lớn nhất cả nước - lại chỉ chiếm một tỷ lệ khiêm tốn ở vùng biên giới nói chung nhưng là đa số ở tuyến biên giới Việt Nam - Campuchia khu vực Tây Nam Bộ.

Cấu trúc tôn giáo trong cộng đồng DTTS tại ba tuyến biên giới đất liền của Việt Nam phản ánh rõ sự phân hóa theo không gian địa lý, thành phần tộc người và lịch sử truyền giáo. Tuyến biên giới Việt Nam - Trung Quốc có cơ cấu tôn giáo khá đơn nhất, tập trung chủ yếu vào đạo Tin Lành, đặc biệt trong cộng đồng người Hmông, Dao. Tuyến Việt Nam - Lào chủ yếu gắn với Công giáo cùng với đạo Tin Lành. Cuối cùng là tuyến Việt Nam - Campuchia nổi bật với cấu trúc tôn giáo đa trung tâm, nơi nhiều loại hình tôn giáo cùng tồn tại và gắn bó chặt chẽ với yếu tố tộc người, điển hình như Phật giáo Nam tông của người Kơ-me, Islam giáo của người Chăm, Công giáo và Tin Lành trong các tộc người ở Tây Nguyên.

Các số liệu thống kê trên đã gợi mở về sự lựa chọn tôn giáo của các tộc người không chỉ chịu tác động từ hoạt động truyền giáo, mà còn từ chính đặc thù văn hóa của họ. Điển hình như người Hmông và Dao với tín ngưỡng truyền thống và hệ thống tổ chức dòng họ mạnh - đã tiếp nhận đạo Tin Lành như một "thiết chế thay thế" khi thiết chế truyền thống suy yếu. Trong khi đó, người Kơ-me, với hệ thống chùa gắn liền với giáo dục và quản trị cộng đồng, tiếp tục duy trì Phật giáo Nam Tông như một phần bản sắc dân tộc. Các dân tộc như Chăm (Islam giáo), Ê-đê, Gia-rai (Tin Lành, Công giáo) cho thấy một quá trình chuyển hóa tôn giáo mang tính thích nghi, nơi tôn giáo gắn bó chặt chẽ với tổ chức gia đình, dòng họ, buôn làng và trở thành một phần của văn hóa tộc người qua các phương diện như ngôn ngữ, trang phục, nghi lễ,... Tôn giáo

trở thành sợi dây liên kết cộng đồng, là thiết chế mềm góp phần duy trì sự ổn định xã hội và trật tự vùng biên giới. Như vậy, đặc thù tộc người không chỉ quyết định mức độ tiếp nhận tôn giáo mà còn định hình chính cách thức thực hành tôn giáo, làm nên sự phong phú, đa dạng và phân hóa sâu sắc của bản đồ tôn giáo trong các cộng đồng DTTS tại vùng biên giới Việt Nam.

Bức tranh tôn giáo vùng biên không đơn thuần phản ánh đời sống tín ngưỡng, mà còn là một phần cấu thành bản sắc văn hóa - xã hội, là sợi dây liên kết cộng đồng, là thiết chế mềm góp phần duy trì sự ổn định xã hội và trật tự vùng biên giới. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế, các cộng đồng DTTS vùng biên đang chịu những tác động mạnh mẽ từ di cư, biến đổi sinh kế và áp lực thương mại xuyên biên giới thì chính các giá trị thuộc về tôn giáo và tộc người đã trở thành “điểm neo” quan trọng. Nhờ vào đó, các cộng đồng cư dân vùng biên không chỉ phát huy tinh thần tự học hỏi, khả năng thích ứng của từng cá nhân và tính chủ động trong đổi mới, mà còn tăng cường gắn kết nội bộ, tạo động lực cho sự phát triển bền vững. Ở nhiều địa bàn, niềm tin tôn giáo không chỉ là lựa chọn cá nhân mà đã trở thành điểm tựa tinh thần, góp phần định hình và duy trì các giá trị văn hóa chung, trở thành “chất keo” gắn kết cộng đồng DTTS một cách bền chặt và hỗ trợ người dân thích nghi với những biến động của xã hội hiện đại.

Tuy nhiên, tính nhạy cảm của không gian biên giới cùng sự phức tạp của các quan hệ dân tộc - tôn giáo cũng tiềm ẩn những nguy cơ khó lường nếu thiếu định hướng, quản lý phù hợp. Do đó, chính sách dân tộc - tôn giáo ở vùng biên giới cần được xây dựng theo hướng linh hoạt, có trọng tâm, trọng điểm, tôn trọng sự đa dạng và tính đặc thù của từng khu vực, từng cộng đồng tộc người, từng loại hình tôn giáo. Cần khuyến khích các tổ chức tôn giáo hợp pháp tham gia tích cực vào các hoạt động xã hội, giữ gìn văn hóa, phát triển kinh tế - xã hội tại chỗ, đồng thời nâng cao cảnh giác, kịp thời ngăn chặn các hành vi lợi dụng tôn giáo để chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc hoặc gây bất ổn xã hội vùng biên giới./.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Ngoại giao, Ủy ban Biên giới Quốc gia (2019), *Biên giới trên đất liền Việt Nam - Campuchia*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
2. Cục Thống kê (2024), *Dân số các dân tộc Việt Nam*, <https://danso.info/dan-so-cac-dan-toc-viet-nam/> ngày đăng tải 08/4/2024, ngày truy cập 16/3/2025.
3. Ngô Quốc Đông (2015), “Hiện trạng và đặc điểm tín đồ Công giáo, Phật giáo, Tin Lành ở Tây Nguyên”, *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo*, số 7, tr. 50-77.
4. Nguyễn Văn Minh (2022), “Một số vấn đề về cộng đồng tộc người - tôn giáo và định hướng chính sách dân tộc - tôn giáo ở nước ta hiện nay”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 5, tr. 18-30.
5. Thích Gia Quang (2014), “Khơi nguồn Phật pháp nơi vùng sâu vùng xa vấn đề đặt ra cho tổ chức Phật giáo ở miền núi phía Bắc”, *Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo*, số 4, tr. 67-74.
6. Lê Trần Quyên (2021), “Sự du nhập của Phật giáo ở vùng dân tộc thiểu số Việt Nam”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 6, tr. 132-138.
7. Diệu Thanh (2013), “Những nếp sống văn hóa, tín ngưỡng của người Ba-na theo đạo Công giáo ở Kon Tum”, *Tạp chí Công tác Tôn giáo*, số 5, tr. 36-39.

8. Nguyễn Hồng Thao (2021), “Tổng quan biên giới lãnh thổ Việt Nam”, *Trang thông tin đối ngoại*, <https://ttdn.vn/nghien-cuu-trao-doi/ly-luan-thuc-tien/tong-quan-bien-gioi-lanh-tho-viet-nam-54097>, ngày đăng tải 01/10/2021, ngày truy cập 16/3/2025.

9. Ngọc Trà (2024), *Ghé thăm ngôi chùa đầu tiên ở biên giới phía Bắc thờ vị lãnh đạo quân sự và ngoại giao nổi tiếng, nhìn xuống toàn cảnh ngọn thác trùng điệp*, <https://chatluongvacuocsong.vn/ghe-tham-ngoi-chua-dau-tien-o-bien-gioi-phia-bac-tho-vi-lanh-dao-quan-su-va-ngoai-giao-noi-tieng-nhin-xuong-toan-can-nhon-thac-trung-diep-d114527.html>, ngày đăng tải 06/02/2024, ngày truy cập 21/4/2025.

10. Huỳnh Hiếu Trung (2017), “Tục đi tu báo hiếu của người Khmer ở Sóc Trăng: giá trị và biến đổi”, *Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ*, số 20, tr. 82-86.

11. Đình Trường, Cao Nguyên (2024), *Bình yên ngôi chùa thiêng nơi cửa ngõ biên giới ở Lạng Sơn*, *Báo Lao động*, <https://laodong.vn/du-lich/kham-pha/binh-yen-ngoi-chua-thieng-noi-cua-ngo-bien-gioi-o-lang-son-1302906.html>, ngày đăng tải 14/02/2024, ngày truy cập 21/4/2025.

12. Trần Đức Tùng (2023), “Sự du nhập của Phật giáo và quá trình thích ứng, biến đổi văn hóa của người Tày ở một xã thuộc huyện Vị Xuyên, Hà Giang”, *Tạp chí Nghiên cứu Văn hóa Việt Nam*, số 1. tr.15-25.

13. Ủy ban Dân tộc, Tổng cục Thống kê (2020), *Kết quả điều tra thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số năm 2019*, Nxb. Thống kê, Hà Nội.

Abstract

RELIGIOUS STRUCTURES AMONG ETHNIC MINORITY COMMUNITIES ALONG VIETNAM’S THREE LAND BORDERLINES: AN ANALYSIS BASED ON SURVEY DATA

Tran Thi Phuong Anh

Institute of Anthropology and Religious Studies

Vietnam Academy of Social Sciences

This article examines the religious structures of ethnic minority communities along Vietnam’s three land borderlines, drawing on data from the 2019 nationwide survey on the socio-economic conditions of 53 ethnic minority groups. The findings reveal a markedly differentiated religious landscape shaped by geography, ethnic composition, and the historical trajectories of missionary activities: Protestantism predominates in the Vietnam-China border, Catholicism is particularly salient along the Vietnam-Laos border, while the Vietnam-Cambodia borderland is characterized by pronounced religious diversity. The study underscores that religion in border regions operates not merely as an individual choice but as a social institution embedded within specific local contexts. The close nexus between ethnicity and religious affiliation further indicates that religion is increasingly becoming a critical component of the cultural and social life of many ethnic minority communities in contemporary borderlands.

Keywords: Religion, Ethnicity, Ethnic minorities, Social structure, Borderlands.